FireAnt

CTCP Đầu tư và Thương mại TNG (HNX: TNG)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	25,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	27,386
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,960
SL cổ phiếu LH	122,601,206
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,294,740
% sở hữu nước ngoài	16.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,090
P/E	9.8
EPS	2,574

	YTD	1T	3T	6T
TNG	4.2%	5.4%	1.6%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản

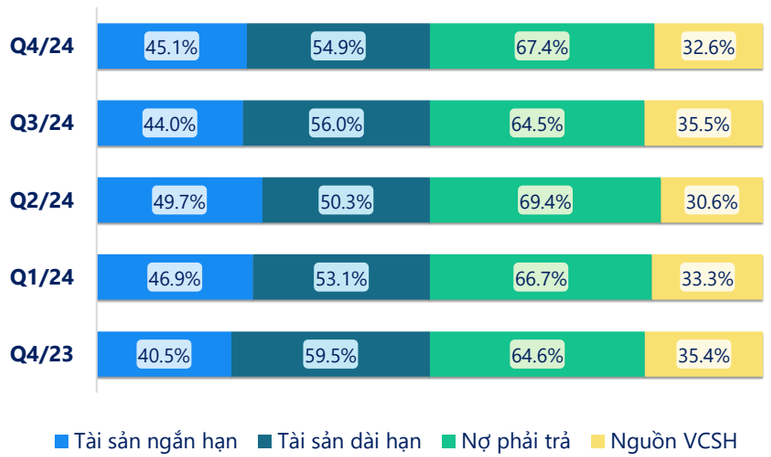

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

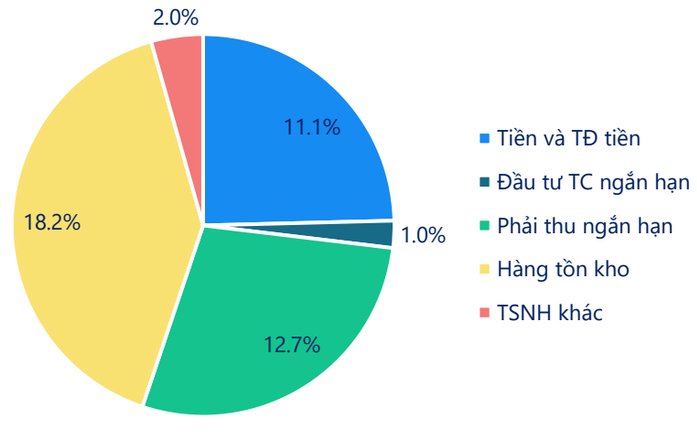

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

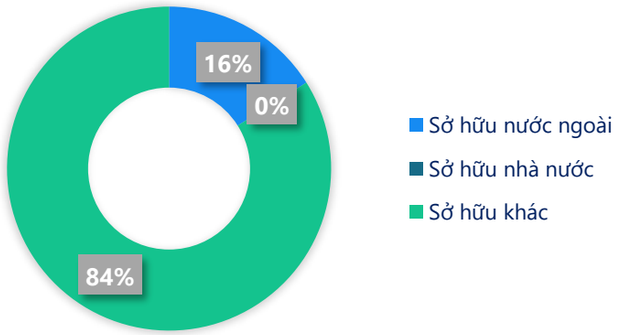

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

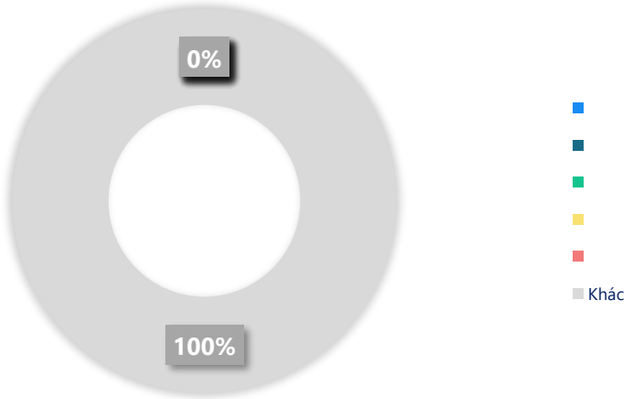

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

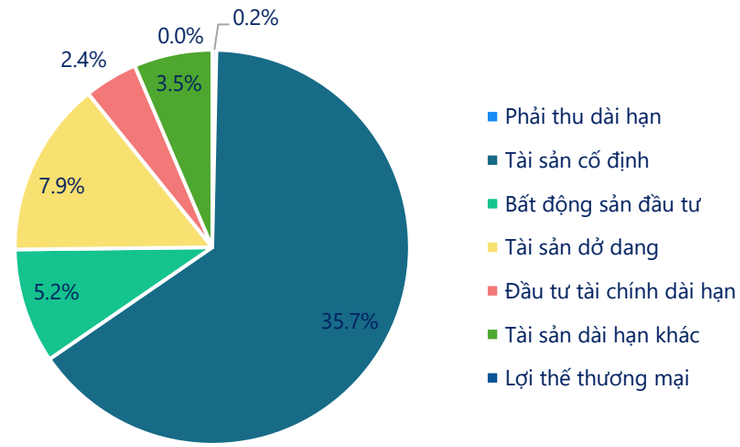

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư và Thương mại TNG (HNX: TNG)

Tiền và tương đương tiền

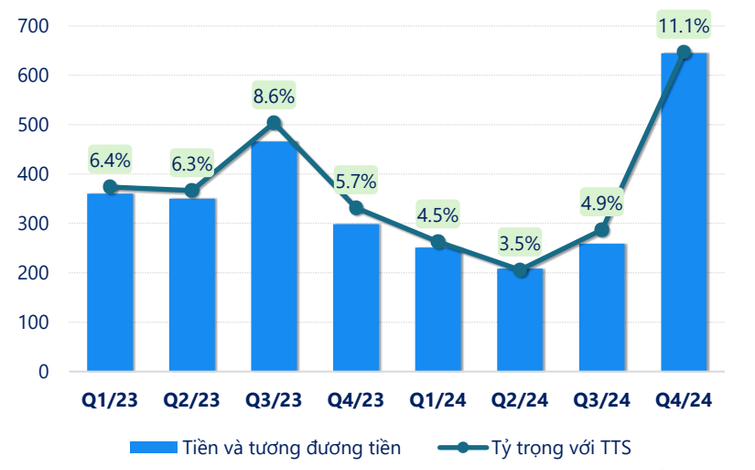

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

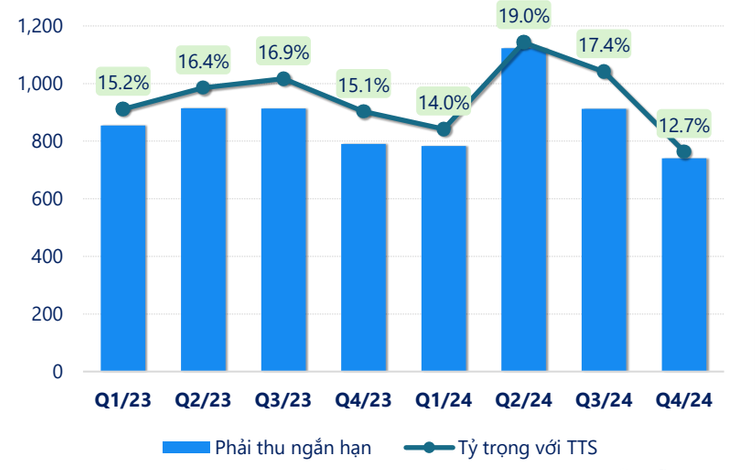

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

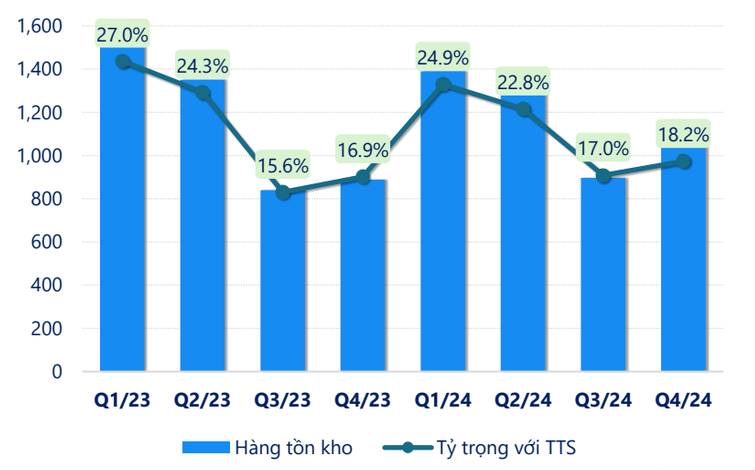

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

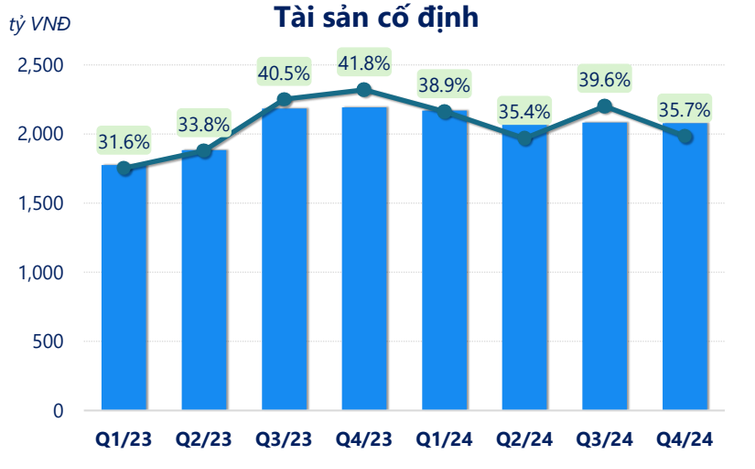

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

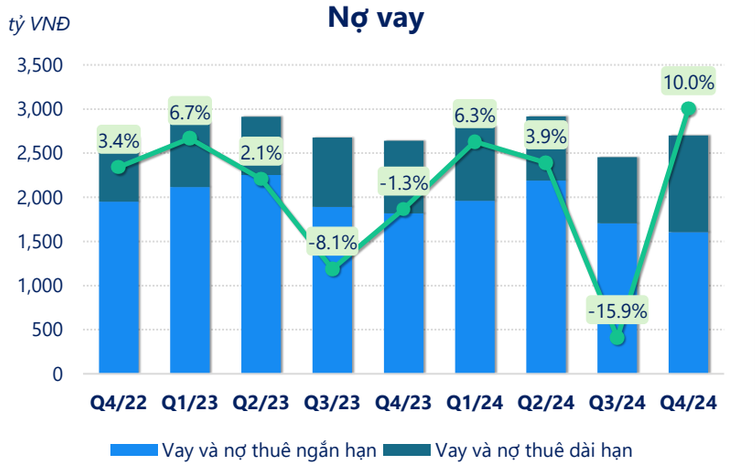

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

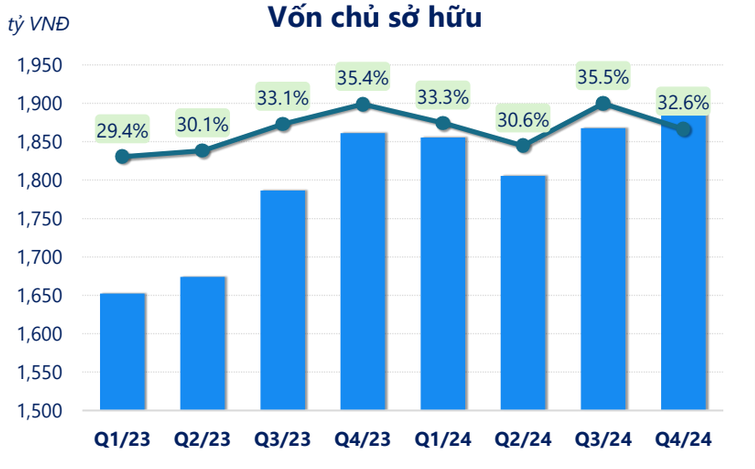

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư và Thương mại TNG (HNX: TNG)

Kết quả kinh doanh

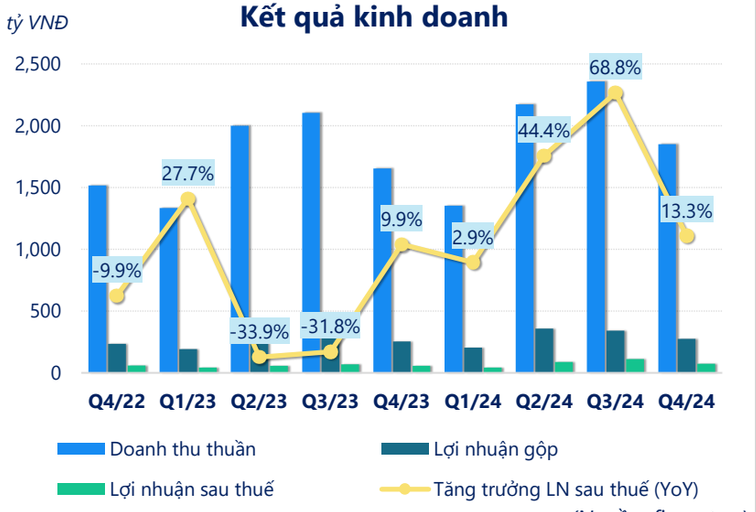

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

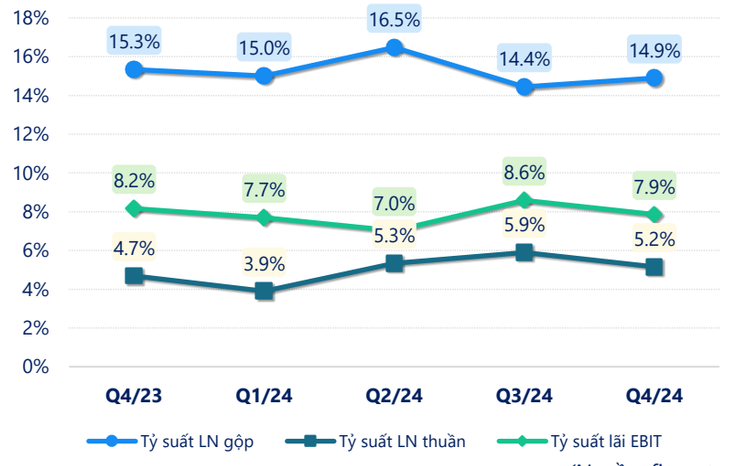

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

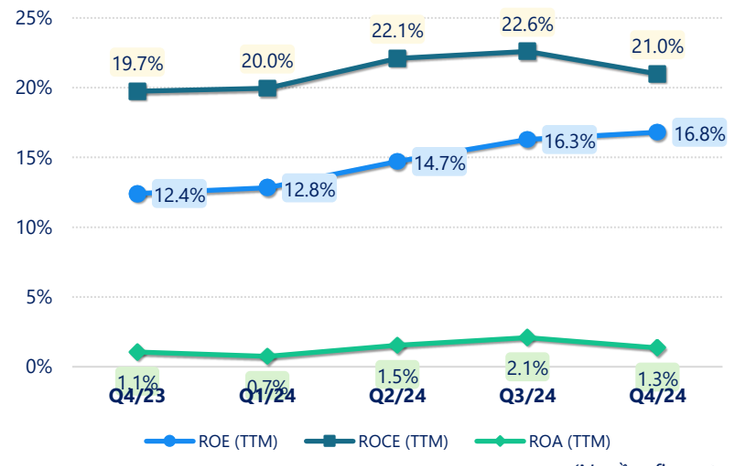

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

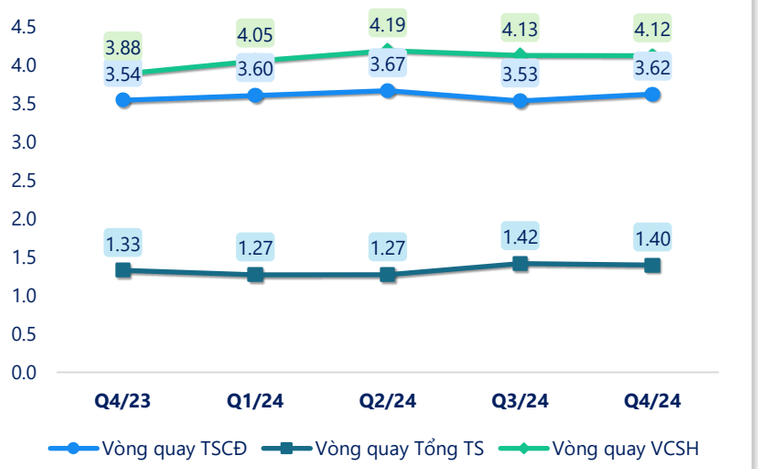

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

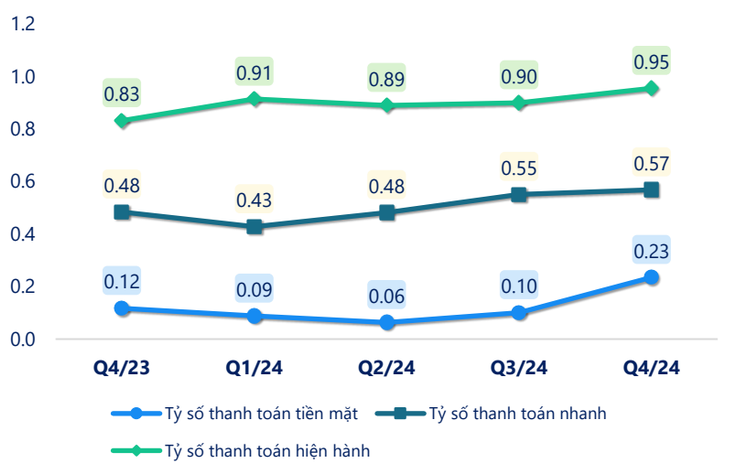

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

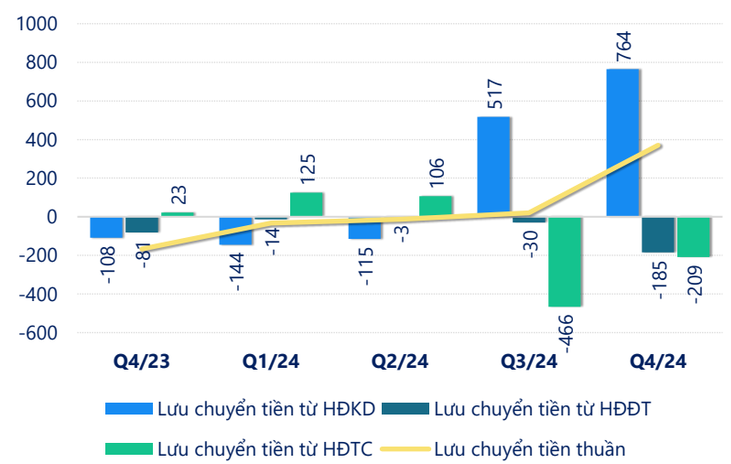

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư và Thương mại TNG (HNX: TNG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,812**	**5,230**	**11.1%**
Tài sản ngắn hạn	2,620	2,260	15.9%
Tiền và tương đương tiền	645	284	127%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	60.0	15.0	300%
Phải thu ngắn hạn	740	775	-4.5%
Hàng tồn kho	1,060	1,039	2.1%
Tài sản ngắn hạn khác	115	147	-22.1%
Tài sản dài hạn	**3,192**	**2,971**	**7.5%**
Phải thu dài hạn	10.7	10.7	0.0%
Tài sản cố định	2,078	2,185	-4.9%
Bất động sản đầu tư	300	325	-7.6%
Tài sản dở dang	459	282	62.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	140	0	
Tài sản dài hạn khác	**205**	**168**	**22.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,919	3,376	16.1%
Nợ ngắn hạn	**2,746**	**2,545**	**7.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,607	1,819	-11.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	777	477	62.9%
Nợ dài hạn	1,173	830	41.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,093	821	33.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,893**	**1,855**	**2.1%**
Vốn chủ sở hữu	**1,893**	**1,855**	**2.1%**
Vốn điều lệ	1,226	1,135	8.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	1,654	1,354	2,173	2,358	1,852
Giá vốn hàng bán	1,400	1,151	1,815	2,017	1,576
Lợi nhuận gộp	254	203	358	341	276
Doanh thu HĐTC	18.1	16.1	23.9	52.8	35.1
Chi phí TC	89.4	62.2	123	98.5	89.3
Chi phí lãi vay	64.6	52.4	44.1	64.5	55.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	23.5	18.2	31.4	36.9	21.7
Chi phí QLDN	81.3	85.9	112	119	104
LN thuần từ HĐKD	77.6	52.8	116	139	95.6
Lợi nhuận khác	-7.10	-0.95	-7.68	-1.06	-5.16
LN trước thuế	70.5	51.9	108	138	90.4
Lợi nhuận sau thuế	56.5	41.9	88.0	111	74.6
LNST của CĐ cty mẹ	56.5	41.9	88.0	111	74.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-108	-144	-115	517	764
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-81.3	-13.7	-3.42	-30.1	-185
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	22.5	125	106	-466	-209
Tiền đầu kỳ	466	284	251	238	259
Lưu chuyển tiền thuần	**-167**	**-32.7**	**-12.6**	**20.8**	**370**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.09	0	0.05	0	0.28
Tiền cuối kỳ	299	251	238	259	645

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic